

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Nước thải
2	Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong
3	Địa điểm quan trắc	Khu công nghiệp Mỹ Thuận Tại phường Mỹ Lộc, tỉnh Ninh Bình
4	Vị trí lấy mẫu	NT1: Tại mương quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý
5	Ký hiệu mẫu	NT26.05.072
6	Ngày lấy mẫu: 26/05/2026	Ngày phân tích mẫu: 27/05 – 08/06/2026

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT/A (Kq = 0,9; Kt = 1,0)
				NT1	
1	Lưu lượng	m ³ /h	NEW/SOP/HT-N06	200	-
2	pH	-	TCVN 6492:2011	8,3	6 - 9
3	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	30,1	40
4	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	18	50
5	COD	mg/L	SMEWW 5520C:2023	19,4	67,5
6	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	10,2	27
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	22	45
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,027	4,5
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	69,2	450
10	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,24	4,5
11	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	Kph	0,063
12	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	Kph	0,18
13	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .G:2023	Kph	0,9
14	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	3,3	18
15	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	2,35	3,6
16	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,2	0,9
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	Kph	0,045
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	Kph	0,18
19	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	Kph	0,09
20	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,005	0,045
21	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	Kph	0,045

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không có quy định.

- (#): Chỉ tiêu BNNMT không quy định trong Vimcert.

- (Kpt): Không phân tích.

- (Kph): Không phát hiện.

22	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	Kph	1,8
23	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	Kph	0,0045
24	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	Kph	0,45
25	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,011	0,18
26	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,007	0,09
27	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	Kph	2,7
28	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5	4,5
29	Coliform	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2023	Kph	3.000
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α^*	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL=0,02)	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β^*	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL=0,02)	1,0
32	Aldrin*	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,00001)	-
33	Malathion*	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,00001)	-
34	PCB 28*	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,00002)	-

Ghi chú:

- (*): Chỉ tiêu thực hiện thầu phụ: Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam (Vimcerts 269).

- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH



Trần Thu Vân

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2026

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Việt

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không có quy định.

- (#): Chỉ tiêu BNNMT không quy định trong Vimcert.

- (Kpt): Không phân tích.

- (Kph): Không phát hiện.